

Số: 35 /GCN-BXD

Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2023

**GIẤY CHỨNG NHẬN**  
**ĐỦ ĐIỀU KIỆN HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM**  
**CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG**

Căn cứ Nghị định số 52/2022/NĐ-CP ngày 08/8/2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2017/TT-BXD ngày 25/4/2017 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Xét hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng của Công ty Cổ phần đầu tư An Quý Phát và Biên bản đánh giá tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng ngày 17/02/2023.

**CHỨNG NHẬN:**

1. Công ty Cổ phần đầu tư An Quý Phát

Mã số thuế: 5701897796

Địa chỉ: Số nhà 66, ngõ 27, tổ 5, khu 3, phường Hồng Hà, thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Tên phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm kiểm định chất lượng công trình

Địa chỉ phòng thí nghiệm: Khu đô thị Hùng Thắng, phường Hùng Thắng, thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh.

Đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng với các chỉ tiêu thí nghiệm nêu trong bảng Danh mục kèm theo Giấy chứng nhận này.

2. Mã số phòng thí nghiệm: LAS-XD 1752

3. Giấy chứng nhận này có hiệu lực 05 năm kể từ ngày cấp, thay thế Giấy chứng nhận số 725/GCN-BXD ngày 18/12/2017./.

**Nơi nhận:**

- Công ty Cổ phần đầu tư An Quý Phát;
- Sở XD Quảng Ninh;
- TT Thông tin (website);
- Lưu VT, Vụ KHCN&MT.

**TL. BỘ TRƯỞNG**

**VỤ TRƯỞNG**

**VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ MÔI TRƯỜNG**



**Vũ Ngọc Anh**

**DANH MỤC CÁC PHÉP THỬ CỦA PHÒNG THÍ NGHIỆM LAS-XD 1752**  
 (Kèm theo Giấy chứng nhận số: 35 /GCN-BXD, ngày 01 tháng 3 năm 2023  
 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
<b>PHÉP THỬ CƠ LÝ XI MĂNG, CHẤT KẾT DÍNH</b>		
1.	Độ mịn, khối lượng riêng của xi măng	TCVN 4030:03, ASTM C 184, 188, AASHTO T133, 128
2.	Xác định giới hạn bền uốn và nén	TCVN 6016:11, BS 1881; BS EN 196-3:10, BS 196:05; ASTM C109:11; ASTM C187-11, ASTM C191-08, ASTM C150; AASHTO T106:11
3.	Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích	TCVN 6017:2015, BS 1881; ASTM C187-11, ASTM C191:08, ASTM C191 REV A:2001, ASTM C359; AASHTO T129, AASHTOT131:10
<b>HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG</b>		
4.	Lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu thử	TCVN 3105:2022; ASTM C23; ASTM C42-90; AASHTO T31
5.	Xác định độ sụt của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3106:2022; ASTM C143/C143M; AASHTO T119; EN 12350-2, JIS A1101:2005
6.	Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông	TCVN 3108:1993, ASTM C138, AASHTO T121, EN 12350-6, JIS A1116:2019
7.	Xác định độ tách nước và tách vữa của hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3109:2022, ASTM C232, AASHTO T158, EN 480-4, 12350-4, JIS A1123:2022
8.	Xác định khối lượng riêng của bê tông nặng	TCVN 3112:2022; ASTM C642; EN 12390-7
9.	Xác định độ hút nước của bê tông	TCVN 3113:2022; ASTM C642; BS 1881; EN 12390-7; ASTM C1585, BS 1881-222, 1881-208
10.	Xác định khối lượng thể tích của bê tông	TCVN 3115:2022, ASTM C138, ASTM C642, AASHTO T121, EN 12390-7
11.	Xác định thành phần hỗn hợp bê tông nặng	TCVN 3110:1993, BS EN 12350, BS 1377:90, ASTM D2850-3a, ASTM D4767-3a, AASHTO T234-70
12.	Xác định độ chống thấm nước	TCVN 3116:2022; EN 12390-8
13.	Xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 3118:2022; ASTM C39; ASTM C42; ASTM C1231; AASHTO T22, T24, T140; EN 12390-3, 12504-1, JIS A1107, A1108, AS 1012.9; A1136
14.	Xác định cường độ kéo khi uốn	TCVN 3119:2022; ASTM C78; ASTM C293; AASHTO T97, T117; EN 12390-5, JIS A1106, A1114
15.	Xác định giới hạn bền kéo dọc trục khi bừa	TCVN 3120:2022; TCVN 8862:2011; ASTM C496; AASHTO T198; EN 12390-6, JIS A 1113
16.	Xác định thời gian đông kết của bê tông	TCVN 9338:2012; ASTM C403; ASTM C1117, AASHTO T197

*Handwritten signature*

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
17.	Xác định nhiệt độ hỗn hợp bê tông	TCVN 9340:2012, ASTM C1064, AASHTO T309, JIS A1156
18.	Thí nghiệm uốn tà vẹt bê tông	22TCN 351:2006; EN 13230
<b>THỦ CỐT LIỆU BÊ TÔNG VÀ VỮA</b>		
19.	Lấy mẫu	TCVN 7572-1:2006, AASHTO T2
20.	Thành phần cỡ hạt	TCVN 7572-2:2006; ASTM C136/136M-14; AASTHO T11-05; T27-18; T37-16; EN 933.1; JIS A1102.
21.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-4:2006; ASTM C127/C128-15; AASTHO T84-04; T85-14; EN 1097-6,7; JIS A1109:20; A1110
22.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và cốt liệu lớn	TCVN 7572-5:2006; ASTM C127-15; AASTHO T85-14; EN 1097.6,7
23.	Xác định khối lượng thể tích, độ xốp và độ hồng	TCVN 7572-6:2006; TCVN 10322:2014; ASTM C29/C29M-17a; AASTHO T19/T19M-18
24.	Xác định độ ẩm	TCVN 7572-7:2006; TCVN 10321:2014; ASTM C70-20; ASTM C566-13; AASTHO T255-16
25.	Xác định hàm lượng bùn, bụi, sét trong cốt liệu và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ	TCVN 7572-8: 2006; TCVN 9205-8:2012; ASTM C87-05; ASTM C117-17; ASTM C142; AASTHO T11-05
26.	Xác định tạp chất hữu cơ	TCVN 7572- 9:2006; ASTM C40/C40M-16, AASTHO T21-05; JIS A1105:07; JIS A 1142:07
27.	Xác định cường độ và hệ số hoá mềm của đá gốc	TCVN 7572-10:2006; ASTM C170:06; ASTM D2938:02; BS 812: Part 810
28.	Xác định độ nén đập trong xi lanh và hệ số hoá mềm của cốt liệu lớn	TCVN 7572-11:2006; ASTM C170; BS 812, JIS M0302
29.	Xác định độ hao mài mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles)	TCVN 7572-12:2006; 22TCN 318-04; ASTM C131/C131M-14; ASTM C535-16, AASHTO T96-06
30.	Xác định hàm lượng hạt thoi dẹt trong cốt liệu lớn	TCVN 7572-13:2006; ASTM D4791-10; AASHTO T335-09:2013; EN 933.3,4,5
31.	Xác định hàm lượng clorua	TCVN 7572-15:2006; EN 1744-5:2006
32.	Xác định hàm lượng hạt mềm yếu, phong hoá	TCVN 7572-17:2006; AASTHO T112-00, AASTHO T113:15, JIS A 1126:89
33.	Cốt liệu nhẹ cho bê tông – sỏi, dăm sỏi và cát Keramzit: Xác định thành phần cỡ hạt, khối lượng thể tích; độ bền xi lanh; khối lượng mất khi đun sôi; độ hút nước; độ ẩm	TCVN 6221:1997
<b>THỦ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, CẤP PHỐI ĐÁ ĐÁ DẦM</b>		
34.	Lấy mẫu, bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu	TCVN 2683:2012; AASHTO T2
35.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định khối lượng riêng trong phòng thí nghiệm	TCVN 4195:2012; ASTM D854; AASTHO T100; BS 1377-2, JIS A1202
36.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định độ ẩm và độ hút ẩm trong phòng thí nghiệm	TCVN 4196:2012; ASTM D2216; D2974, D4643, D4959; AASTHO T217, T265, BS 812, JIS A1203

*Handwritten mark*

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
37.	Đất xây dựng - Phương pháp xác định giới hạn dẻo và giới hạn chảy trong phòng thí nghiệm	TCVN 4197:2012; ASTM D423, D424, D4318; AASTHO T89, T90, BS 1377-2, JIS A1205
38.	Xác định thành phần cỡ hạt	TCVN 4198:12, 22TCN333:06, BS EN 1377, BS EN 1377:90, ASTM C136-06, ASTM D421, D422, D2216, D4718, AASHTO T27-11, AASHTO T88-10, ASHTO T90-02
39.	Xác định đầm chặt tiêu chuẩn, Đầm nén Proctor	TCVN 4201:12, TCVN 12790 : 2020 22TCN333:06, BS EN 1377:90, BS EN 1377-4:90, ASTM D1557:02, ASTM D1557:02, AASHTO T99-10, AASHTO T180-10
40.	Xác định khối lượng thể tích (dung trọng)	TCVN 4202:12, BS EN 1377:90, ASTM D2937:71, ASTM D4914:14
41.	Thí nghiệm sức chịu tải của đất (CBR) - Trong phòng thí nghiệm và ngoài hiện trường	TCVN 12792:2020; 22TCN 332- 06, BS EN 1377:90, BS EN 1377-4:90, ASTM D1883, AASHTO T193-10,
42.	Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của của đất rời	TCVN 8721:12, BS1377
43.	Xác định đặc trưng tan rã của đất	TCVN 8718:12, GOST 24143
44.	Xác định đặc trưng trương nở của đất	TCVN 8719:12, ASTM D4829, ASTM D4546
45.	Xác định đặc trưng co ngót của đất	TCVN 8720:12, ASTM D427, AASHTO T92
46.	Xác định đặc trưng lún ướt của đất	TCVN 8722:12, BS 1377
47.	Xác định đặc trưng góc nghỉ tự nhiên của đất rời	TCVN 8724:12, BS 1377
	<b>THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG</b>	
48.	Xác định độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-3: 03; ASTM C230; ASTM C1437; EN 1015-3
49.	Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất	TCVN 3121-1:03; EN 1015-1
50.	Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi	TCVN 3121-6:03; EN 445, EN 1015-6
51.	Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi	TCVN 3121-8:03, BS EN 1015:99, ASTM C1437:07
52.	Xác định Khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn	TCVN 3121-10:03; EN 1015-6, ASTM C109-11b
53.	Xác định cường độ uốn và nén của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-11:03; ASTM C109, ASTM C348; ASTM C349; C942
54.	Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn	TCVN 3121-18:03, BS EN 1015-18:02, BS EN 1015-19:02 ASTM C1403-06
55.	Xác định độ tách nước, độ nở	TCVN 9204:12; ASTM C940; EN 445
56.	Độ chảy; Độ nở; độ co ngót, cường độ, sự thay đổi chiều cao của vữa bơm	TCVN 4459:1987; ASTA939, C940, C1090; BS EN 445, 446,447
57.	Vữa cho bê tông nhẹ: Xác định độ lưu động; khả năng giữ độ lưu động; thời gian đông kết; cường độ nén; cường độ bám dính; thời gian điều chỉnh; hệ số hút nước do mao dẫn	TCVN 9028:2011

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
<b>KIỂM TRA THÉP XÂY DỰNG</b>		
58.	Thử kéo, Thử uốn	TCVN 197:2014; ISO 15630-1; ASTM A615
59.	Thử uốn	TCVN 198:2008; ISO 15630-1; ASTM A615
60.	Kiểm tra chất lượng mối hàn (kim loại) - kéo, thử uốn	TCVN 5401:10; ASTM A370, TCVN 5403:10
61.	Kiểm tra chất lượng hàn - Thử nén dẹt	TCVN 5402:10, TCVN 5401:91 ASTM A370
62.	Thí nghiệm kéo: mối nối bằng ống ren (coupler), cóc nối thép, tăng đơ, thép ống, thép bản, thép hình, thép lưới, nhôm, tôn	TCVN 8163:09, TCVN5709:93; BS1387:85; ASTM A370, ASTM A36/A36M, ASTM A615/A615M
63.	Thí nghiệm kéo bu lông, vít cấy	TCVN 1916:95, ASTM A370, ASTM A36/A36M
64.	Thí nghiệm cường độ kéo của nhôm; nhôm hợp kim định hình dùng trong xây dựng	TCXDVN 330:03
65.	Xác định khả năng chịu tải của nắp hồ ga và song chắn rác	TCVN 10333:14; BS EN 124:15
<b>THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG</b>		
66.	Đo dung trọng, độ ẩm của đất bằng PP dao đài	TCVN 12791:20; TCVN 8729:12; 22TCN 02 : 71, ASTM D2937, AASHTO T204:90
67.	Độ ẩm; Khối lượng TT của đất trong lớp kết cấu bằng PP rót cát	TCVN 8729:12; 22TCN 346:06, BS EN 1377:90, BS EN 1377-9:90, ASTM D1556:00; AASHTO T191
68.	Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m	TCVN 8864: 11, ASTM E950:98, BS1082:02
69.	Xác định sức chịu tải của đất nền	TCVN 9354:2012, TCVN 9403:2012, ASTM D1194, D1195, D1196, BS 1377
70.	Xác định modul đàn hồi "E" nền đường bằng tấm ép cứng	TCVN 8861: 11; ASTM D4695:96; AASHTO T256-76
71.	XĐ modul đàn hồi "E" chung của áo đường bằng cần Benkelman	TCVN 8867 :11, TCVN 9354 :12, ASTM D4695:96, D4729; AASHTO T256-77
72.	Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát	TCVN 8866: 11, ASTM E965:96, ASTM E965:01
73.	Phân loại đất, đá trong xây dựng	TCVN 11676: 2016; AASHTO M145
74.	Đất xây dựng công trình thủy lợi. Xác định độ chặt sau khi đầm nén tại hiện trường	TCVN 8730:2012
75.	Phương pháp không phá hoại sử dụng kết hợp máy đo siêu âm và súng bật nảy để xác định cường độ nén của bê tông	TCVN 9335:2012
76.	Cọc: Thí nghiệm bằng tải trọng tĩnh ép dọc trục	TCVN 9393:2012, ASTM D1143; D8169; ASTM E251; JGJ 106 -2014
77.	Thí nghiệm siêu âm cọc khoan nhồi, siêu âm thành vách hồ khoan	TCVN 9396:2012, ASTM D 6760
78.	Đo điện trở đất (chống sét)	TCVN 9385: 12
79.	Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn (SPT)	TCVN 9365: 12, TCVN 9351: 12
80.	Thí nghiệm CBR- Ngoài hiện trường	TCVN 8821:2011, ASTM-D4429, BS 1377, BS 1924

*ee*

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
81.	Thí nghiệm cọc bằng phương pháp biến dạng lớn (PDA)	ASTM D4945:00, TCVN 9397:12, ASTM D5882:00
82.	Xác định cường độ nén bê tông bằng súng bật nảy	TCVN 9334:2012; ASTM C805
83.	Phương pháp không phá hoại sử dụng máy siêu âm để đánh giá chất lượng của bê tông	TCVN 9357:2012 ; ASTM E494;ASTM C597 ACI 228.2R-13
84.	Phương pháp điện từ xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông	TCVN 9356:2012
85.	Lấy mẫu bê tông bằng phương pháp khoan từ cấu kiện	TCXD 239:2005, TCXDVN 356:05; ASTM C42:94
86.	Sản phẩm bê tông đúc sẵn, xác định: Kiểm tra kích thước, ngoại quan, xác định độ bền, độ cứng và khả năng chống nứt	TCVN 9347:2012; BS EN 1170
87.	Xác định lực và cường độ kéo nhỏ của thép bulong khoan cấy	TCVN 9490:12 EN12504-3:05; ASTM C900; ASTM E1512; C234
88.	Thí nghiệm Bentinite, Polymer: Xác định khối lượng riêng, độ nhớt, hàm lượng cát, độ ph, tỷ lệ chất keo, lực cắt tĩnh, độ dày áo sét, tính ổn định, lượng tách nước	TCVN 11893:17; ASTM D4972; ASTM D4380
89.	Xác định khối lượng thể tích của đất đá tại hiện trường bằng PP thay nước trong hố đào	ASTM D5030:TCVN8729:2012
<b>GẠCH XÂY, BLOCK BÊ TÔNG, GẠCH BÊ TÔNG TỰ CHÈN</b>		
90.	Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan	TCVN 6355-1:09
91.	Xác định cường độ bền nén, uốn	TCVN 6355-2:09
92.	Xác định độ hút nước	TCVN 6355-4:09
93.	Xác định khối lượng riêng, khối lượng thể tích	TCVN 6355-5:09
94.	Xác định độ rỗng của gạch xây	TCVN 6355-6:09
95.	Gạch bê tông: Thí nghiệm kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ rỗng, độ mài mòn, độ hút nước, độ thấm nước	TCVN 6477:16; ASTM C140; ASTM C426
96.	Gạch xi măng lát nền xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, độ mài mòn, độ hút nước, lực va đập xung kích, tải trọng uốn gãy toàn viên, độ cứng lớp mặt	TCVN 6074:95
97.	Gạch Granito: Xác định mức khuyết tật ngoại quan, độ mài mòn, độ chịu lực xung kích, độ cứng bề mặt	TCVN 6074:95
98.	Gạch Tezaro xác định: Kiểm tra kích thước và khuyết tật ngoại quan; xác định cường độ uốn; độ hút nước, xác định độ mài mòn	TCVN 7744:2013; TCVN 6065:1995; BS EN 13748:04
99.	Gạch xi măng lát nền: Kiểm tra ngoại quan và sai lệch kích thước, độ chịu mài mòn, độ hút nước, tải trọng uốn gãy toàn viên, độ cứng	TCVN 6065:1995
100.	Sản phẩm bê tông nhẹ, gạch bê tông nhẹ: Xác định: kích thước và khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ hút nước; Khối lượng thể tích khô, độ co khô	TCVN 9030:17
<b>GẠCH GÓM ÓP LÁT, ĐÁ ÓP LÁT TỰ NHIÊN, ĐÁ ÓP LÁT NHÂN TẠO</b>		

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
101.	Kiểm tra kích thước, hình dạng và chất lượng bề mặt	TCVN 6415-2:05
102.	Xác định độ hút nước	TCVN 6415-3:05
103.	Xác định độ bền uốn	TCVN 6415-4:05
104.	Xác định độ bền mài mòn sâu đối với gạch không phủ men	TCVN 6415-6:05
105.	Xác định độ bền mài mòn bề mặt đối với gạch phủ men	TCVN 6415-7:05
106.	Đá ốp lát: Xác định hình dạng, kích thước, độ hút nước, khối lượng thể tích, độ bền uốn, độ cứng vạch bề mặt, độ vuông góc, độ phẳng.	TCVN 4732:2016; TCVN8057:2009
<b>BÊ TÔNG NHỰA</b>		
107.	Thiết kế bê tông nhựa	22TCN249:98, TCVN8819:11, ASTM D1559, AASHTO T245; T230
108.	Xác định độ ổn định, độ dẻo Marshall	TCVN 8860-1:2011, ASTM D1559, D6926, D6927, AASHTO T245, T283
109.	Xác định hàm lượng nhựa bằng phương pháp chiết sử dụng máy quay li tâm	TCVN 8860-2 :2011, ASTM D2172, AASHTO T164, EN 12697-1
110.	Xác định thành phần hạt	TCVN 8860-3:2011, ASTM C136; AASTHO T27, T30
111.	Xác định tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng của bê tông nhựa ở trạng thái rời	TCVN 8860-4:2011; ASTM D2041; AASTHO T209; EN 12697
112.	Xác định tỷ trọng, khối lượng thể tích của bê tông nhựa ở trạng thái đầm nén	TCVN 8860-5:2011; ASTM D2726; AASTHO T166; AASHTO T275
113.	Xác định độ rỗng cốt liệu, độ rỗng dư của BTN đầm chặt	TCVN 8860-9:2011, TCVN 8860-10:11, ASTM D3203, AASHTO T269
114.	Xác định độ rỗng lấp đầy nhựa	TCVN 8860-11:11 ASTM D1559, AASHTO T269:95
115.	Xác định độ ổn định còn lại của bê tông nhựa	TCVN 8860-12:11, TCVN8860-12:11, ASTM D1559, AASHTO T245
116.	Xác định hàm lượng nhựa trong hỗn hợp bê tông nhựa bằng phương pháp đốt	AASTHO TP53
<b>NHỰA BITUM VÀ NHỮ TƯƠNG, MC</b>		
117.	Phương pháp lấy mẫu.	TCVN 7494:2005; ASTM D140; AASTHO T40
118.	Xác định tổn thất khối lượng sau khi gia nhiệt.	TCVN 7499:2005; ASTM D6-00, ASTM D1754; ASTM D2872; AASTHO T47, T179, T240, IP45
119.	Xác định độ hòa tan trong tricloetylen	TCVN 7500:2005; ASTM D2042, AASTHO T44
120.	Xác định khối lượng riêng (phương pháp Pycnometer)	TCVN 7501:2005; ASTM D70-03; AASTHO T228
121.	Xác định hàm lượng chất thu được khi chưng cất	22TCN 63:84, AASHTO M82
122.	XĐ độ đồng đều và độ ổn định của nhũ tương nhựa đường	22TCN 63:84; TCVN8817:11; TCVN 8817-3 : 11
123.	Xác định hàm lượng hao tổn và tính chất còn lại sau khi sấy	22TCN 63:84; TCVN8817-9 : 11; TCV N 8817-10 : 11
124.	Xác định độ lắng đọng và ổn định lưu trữ	TCVN 8817:11; TCVN8817-3 : 11

TT	Tên chỉ tiêu thí nghiệm	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)
125.	Xác định khối lượng thể tích	TCVN 8817:11; TCVN8817-14 : 11
126.	Thành phần hạt, độ ẩm, khối lượng riêng, hệ số thích nước của bột khoáng	TCVN 12884: 2020; TCVN 8735: 2012
<b>PHÂN TÍCH HÓA NƯỚC XÂY DỰNG</b>		
127.	Xác định độ pH	TCVN 6492:2011
128.	Xác định hàm lượng $SO_4^{2-}$	TCVN 6200:1996; ASTM D516
129.	Xác định hàm lượng $Cl^-$	TCVN 6194:1996; ASTM D512
130.	Xác định hàm lượng cặn không tan và muối hòa tan	TCVN 4560:1998
131.	Xác định hàm lượng hữu cơ	TCVN 2671:1978
<b>THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA PVC, UPVC, PPR, HDPE, PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA</b>		
132.	Đo đường kính, chiều dày thành ống	TCVN 6145:2007
133.	Thử áp suất của ống nhựa	TCVN 7305:2003
134.	Ống luồn dây điện PE, HDPE, SDR-PR: Thử nghiệm kích thước hình học; độ bền kéo; thử nén; biến dạng khi nén	TCVN 7305:08; TCVN 9070:12; TCVN 7997:09; TCVN 8699:11
<b>THỬ NGHIỆM DÂY, CÁP VÀ PHỤ KIỆN ĐIỆN, THIẾT BỊ ĐIỆN</b>		
135.	Xác định kích thước sợi	TCVN 5582:91
136.	Đo điện trở dây dẫn	TCVN 4765:89
<b>SƠN</b>		
137.	Xác định độ mịn	TCVN 2091: 2015
138.	Xác định thời gian chày, độ nhớt	TCVN 2092: 2013; ASTM D562:10
139.	Xác định độ phủ	TCVN 2095:1993
<b>THỬ NGHIỆM CHỈ TIÊU CƠ LÝ SƠN KẼ ĐƯỜNG</b>		
140.	Xác định màu sắc; Độ mài mòn; Độ bền uốn; Độ bền rửa trôi; Thời gian khô; Độ chống loang màu	TCVN 8786:2011; TCVN 8787:2011
141.	Chiều rộng vạch sơn tín hiệu	TCVN 8788:2011
<b>PHÉP THỬ CÁC CHỈ TIÊU CỦA PHỤ GIA KHOÁNG HOẠT TÍNH</b>		
142.	Xác định hàm lượng MKN, độ ẩm. Lượng sót trên sàng 45 $\mu$ m, chỉ số hoạt tính đối với xi măng, bề mặt riêng	TCVN 8827:2011; TCVN 4315:2007
143.	Tro bay: Xác định hàm lượng mất khi nung, độ ẩm, độ mịn; lượng nước yêu cầu, chỉ số hoạt tính cường độ	TCVN 10302: 2014; TCVN 8262:2009
<b>THÍ NGHIỆM NGÓI LỘP</b>		
144.	Các chỉ tiêu cơ lý của ngói lợp: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan; độ hút nước; tải trọng uốn gãy; khối lượng một mét vuông ngói ở trạng thái bão hòa nước; xác định thời gian xuyên nước.	TCVN 4313:95

**Ghi chú (\*)** - Các tiêu chuẩn kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

D U N G